

## PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 (BUỔI 1)

### Chuyên đề: Verb tenses (Thì của động từ)

1. "yesterday" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
2. "at 2 p.m. yesterday" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
3. "every day" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
4. "tomorrow" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
5. "at 2 p.m. tomorrow" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
6. "at the moment / at present" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
7. "last year" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
8. "since last year" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
9. "2 years ago" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
10. "now / right now" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
11. "once/twice a week" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
12. "always" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
13. "for three years" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
14. "by the time I arrived home" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
15. "usually, often, sometimes" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
16. "never" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
17. "when I was a child" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
18. "next week" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
19. "Look ! Listen ! Be careful !" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
20. "soon / some day" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
21. "once / twice / three times ..." là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
22. "just / already / recently" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
23. "yet" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
24. "at this time last week" là dấu hiệu của thì \_\_\_\_\_.
25. Hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ : Thì \_\_\_\_\_
26. Hành động đã xảy ra, còn kéo dài hoặc liên quan tới hiện tại: Thì \_\_\_\_\_
27. Hành động đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong QK: Thì \_\_\_\_\_

28. Hành động thường xảy ra, lặp đi lặp lại ở hiện tại: Thì \_\_\_\_\_
29. Hành động đã xảy ra trước 1 hành động khác trong QK: Thì \_\_\_\_\_
30. Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói: Thì \_\_\_\_\_
31. Hành động có thể sẽ xảy ra (quyết định nhất thời, chưa có kế hoạch): Thì \_\_\_\_\_
32. Hành động sẽ xảy ra (đã có kế hoạch): Thì \_\_\_\_\_
33. Sự thật hiển nhiên, chân lý: Thì \_\_\_\_\_
34. Hành động lặp lại thường xuyên, hay lời phàn nàn, đi với **always** : Thì \_\_\_\_\_
35. Trải nghiệm / hành động đã xảy ra trong QK nhưng không đề cập đến thời gian: Thì \_\_\_\_\_
36. Lời đề nghị, lời hứa, lời yêu cầu: Thì \_\_\_\_\_
37. Dự đoán việc sẽ xảy ra trong TL dựa vào cơ sở, dấu hiệu có sẵn : Thì \_\_\_\_\_
38. Dự đoán việc sẽ xảy ra trong TL dựa trên ý kiến chủ quan: Thì \_\_\_\_\_
39. Chỉ lịch trình, thời gian biểu cố định: Thì \_\_\_\_\_
40. Chỉ các hành động nối tiếp trong QK: Thì \_\_\_\_\_
41. "**didn't + V**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
42. "**was / were + Ving**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
43. "**am / is / are + Ving**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
44. "**had + PII**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
45. "**will be + Ving**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
46. "**V / Vs / Ves**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
47. "**have / has + PII**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
48. "**don't / doesn't + V**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
49. "**be + going to + Ving**" là công thức của: Thì \_\_\_\_\_
50. "**PII**" : có dạng quy tắc là \_\_\_\_\_, bất quy tắc là động từ ở \_\_\_\_\_ trong bảng DT

## PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 (BUỔI 1)

### Chuyên đề: Verb tenses (Thì của động từ)

1. Mệnh đề THỜI GIAN thường bắt đầu bằng các liên từ:

|                    |                      |                  |
|--------------------|----------------------|------------------|
| - when _____       | - before _____       | - whenever _____ |
| - after _____      | - until / till _____ | - once _____     |
| - as soon as _____ | - while _____        | - since _____    |

2. Mệnh đề THỜI GIAN không bao giờ chia ở \_\_\_\_\_

3. Mệnh đề chính ở tương lai → mệnh đề THỜI GIAN ở \_\_\_\_\_

4. Mệnh đề chính ở quá khứ → mệnh đề THỜI GIAN ở \_\_\_\_\_

5. Mỗi quan hệ **song song**: Hai hành động cùng xảy ra **song song** trong Quá khứ:

|                             |
|-----------------------------|
| _____ while _____           |
| (đang xảy ra) (đang xảy ra) |

6. Mỗi quan hệ **xen vào**: hành động **đang xảy ra** thì một hành động khác **xen vào**

|                          |
|--------------------------|
| _____ // _____           |
| (đang xảy ra) (xen vào)  |
| “When” đi với thì _____  |
| “While” đi với thì _____ |

7. Mỗi quan hệ **trước / sau** : hành động đã **xảy ra và hoàn tất trước** một hành động khác trong QK

|                |
|----------------|
| _____ // _____ |
| (trước) (sau)  |

8. Phối hợp thì với **SINCE**

|                   |
|-------------------|
| _____ since _____ |
|-------------------|